

UNIT 8: WHAT SUBJECTS DO YOU HAVE TODAY?

I. VOCABULARY

English	Pronunciation	Vietnamese
1.	/ ,mæθ/mæθs/	môn Toán
2.	/ ,vjɛtnə' mi:z/	môn Tiếng Việt
3.	/ 'fɪzɪkəl ,ɛdʒu(:)'keɪʃən/	môn Thể dục
4.	/ ,ɪnfə'meɪʃən tek'nɒlədʒi/	môn Tin học
5.	/ 'mju:zɪk/	môn Âm nhạc
6.	/ ɑ:t/	môn Mỹ thuật
7.	/ 'ɪŋɡlɪʃ/	môn Tiếng Anh
8.	/ 'saɪəns/	môn Khoa học
9.	/ 'lesn/	tiết học
10.	/ ɒn 'hɒlədeɪ/	trong kỳ nghỉ
11.	/ ɪk'sept/	ngoại trừ
12.	/ 'praɪməri sku:l/	trường tiểu học
13.	/breɪk taɪm/	giờ giải lao
14.	/ sku:l deɪ/	ngày đi học
15.	/ 'mʌndeɪ/	Thứ 2
16.	/ 'tju:zdeɪ/	Thứ 3
17.	/ 'wenzdeɪ/	Thứ 4
18.	/ 'θɜ:zdeɪ/	Thứ 5
19.	/ 'fraɪdeɪ/	Thứ 6
20.	/ 'sætədeɪ/	Thứ 7
21.	/ 'sʌndeɪ/	Chủ nhật

II. GRAMMAR

	<i>Hôm nay bạn học bao nhiêu tiết?</i>
	<i>Tớ học 5 tiết.</i>
	<i>Sáng nay Lan học bao nhiêu tiết?</i>
	<i>Chị ấy học bốn tiết.</i>
	<i>Peter học bao nhiêu tiết vào ngày thứ 3?</i>
	<i>Anh ấy học 5 tiết.</i>

	<i>Bạn học môn học gì ngày thứ hai?</i>
	<i>Mình học tiếng Anh, Tiếng Việt và Khoa học.</i>
	<i>Bạn có môn học gì hôm nay?</i>
	<i>Mình có Tiếng Việt, Thể dục và Tin học.</i>
	<i>Cô ấy có môn học gì hôm nay?</i>
	<i>Cô ấy có Âm nhạc, Thể dục và Tin học.</i>
	<i>Anh ấy có môn học gì hôm nay?</i>
	<i>Anh ấy có Mỹ thuật, Thể dục và Tiếng Anh.</i>